TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh P**
Bản án số: 212/2023/DS-PT Ngày 11 - 4 - 2023 V/v tranh chấp "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử P thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Bình.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Vân.

Bà Nguyễn Ái Đoan.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hậu Mộng Thúy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử P thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2023/TLPT-DS ngày 08/02/2023 về việc tranh chấp "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 235/2022/DS-ST ngày 08/8/2022 của Toà án nhân dân huyện GCT, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử P thẩm số: 142/2023/QĐ-PT ngày 01/3/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Kim S, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Phú Q, xã Vĩnh H, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang,

- *Bị đơn*: Ông Trần Kim H2**,** sinh năm 1958; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Phú Q, xã Vĩnh H, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Bà Võ Thị C, sinh năm 1959. (có mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị Hạnh P, sinh năm 1957. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Phú Q, xã Vĩnh H, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

3/ Bà Trần Thị N, sinh năm 1946.

Địa chỉ: số 323/18 đường Hùng V, phường Z, quận K, thành phố HCM.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị C, sinh năm 1959. (có mặt)

Địa chỉ: ấp Phú Q, xã Vĩnh H, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

4/ Bà Trần Thị M, sinh năm 1960. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: số 02 đường NVC, phường I, thị trấn VB, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Kim S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Kim S trình bày:

Năm 1975 bà Trần Thị N khai hoang 8.000m^2 đất vườn cha mẹ cho. Năm 1990 bà N tạm giao 8.000m^2 đất vườn cho ông Trần Kim H2 quản lý thu hoa lợi mưu sinh. Năm 1997 ông Trần Kim H2 đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 8.000m^2 đất vườn của bà N. Năm 1998 ông Trần Kim H2 tự nguyện giao trả 8.000m^2, bà N chỉ nhận 3.500m^2, còn lại 4.500m^2 cho ông Trần Kim H2 quản lý và sử dụng. Su đó bà N kêu bán 3.500m^2 đất vườn cho bà Tư Phiên giá 28.000.000 đồng, kêu ông H2 đưa sổ đỏ để Sng tên, ông H2 đòi mua lại giá 20.000.000 đồng, Su đó ông H2 bán lại 3.500m^2 cho ông giá 25.000.000 đồng (xin gia hạn Sng tên vì sổ đỏ đang thế chấp ngân hàng). Ông Trần Kim H2 và Nguyễn Thị Hạnh P đã ký tờ giao đất vườn 3.500m^2 cho ông và bà Võ Thị C, giao dịch có làm giấy tay. Năm 2006 ông H2 tự ý thay đổi diện tích đất 3.181m^2 thửa 131, tờ bản đồ số 9 đất tại ấp Phú Q, xã Vĩnh H, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang. Phần đất này hiện bà Trần Thị M đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông yêu cầu ông H2 trả số tiền tương đương 3.500m^2 giá hiện tại là 420.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 08/3/2022 ông Trần Kim S có đơn khởi kiện bổ sung là yêu cầu ông H2 trả lại số tiền tương đương 3.500m^2 theo giá hiện tại là 200.000 đồng/m^2 thành tiền là 700.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn ông Trần Kim H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hạnh P trình bày:

Năm 1975 cha ông là Trần Văn Tư cho ông phần đất vườn 3.500m^2 nằm trong thửa đất số 1023, tờ bản đồ số 1, ông canh tác phần đất này đến năm 1993 thì kê khai đăng ký đến năm 1997 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2000 bà N từ Sài Gòn về đòi chuyển nhượng phần đất này cho người khác, ông không đồng ý nhưng ông S, bà C và bà N đã tự ý thỏa thuận chuyển nhượng phần đất này. Su đó ông S và bà C ngang nhiên chiếm đất thu huê lợi. Do thời gian này ông còn nợ tiền công lao động bồi thố phần đất tranh chấp nên yêu cầu bà N về để giải quyết và phải trả cho ông 5.000.000 đồng tiền thu huê lợi mà ông S và bà C đã thu để trả tiền công lao động. Bà N không về mà kêu bà C trả cho ông 5.000.000 đồng. Năm 2004 bà N kiện vợ chồng ông để đòi phần đất đang tranh chấp. Năm 2007 Tòa án nhân dân huyện GCT xử không chấp nhận yêu cầu của bà N, vợ chồng ông tự nguyện trả lại 5.000.000 đồng và lãi suất theo Tòa án quy định cho bà N (phần tiền này vợ chồng ông đã nhận từ bà C thay bà N). Ông xác định không có việc chuyển nhượng đất cho ông S và bà C. Tờ Sng lại 3.500m^2 đất vườn của bà Trần Thị N ngày 20/4/2000 là giả mạo do ông S cắt phần chữ ký của ông ở tờ giấy khác gắn vào. Hiện tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh H cũng đã xác nhận phần đất (theo đo đạc mới nhất) 3.304,7m^2 tờ bản đồ số 9, số thửa 131 vẫn do ông đứng tên quyền sử dụng đất. Ông S và bà C

vẫn còn đang chiếm giữ và đã bị Ủy ban nhân dân huyện GCT ra quyết định 4820/QĐ/UBND về việc xử phạt vi phạm hành chính ngày 16/8/2013 và quyết định 1563/QĐ-CC ngày 04/5/2017 về việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với bà C.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Trần Kim S.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N trình bày:

Năm 1975 bà có khai thác 8.000m^2 đất vườn cha mẹ cho. Năm 1990 bà được Ủy ban nhân dân huyện GCT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.000m^2 thửa 2041, tờ bản đồ số 1 ngày 23/6/1990. Năm 1980 bà giao em ruột Trần Kim S canh tác. Năm 1985 giao em ruột Trần Văn Thạch canh tác. Năm 1980 em ruột Trần Kim H2 trúng nghĩa vụ quân sự không thi hành (trốn) rời khỏi địa phương Công an cắt nhân khẩu, năm 1988 trở về địa phương. Năm 1990 bà tạm giao 8.000m^2 cho H2 canh tác mưu sinh, ông H2 tự kê khai 8.000m^2 của bà và 1.860m^2 đất của em ruột Trần Thị M D. Năm 1997 Ủy ban nhân dân huyện GCT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H2 diện tích 9.860m^2 thuộc thửa 1023, tờ bản đồ số 1. Năm 1998 ông H2 tự nguyện giao trả 8.000m^2 bà nhận 3.500m^2, còn 4.500m^2 cho ông H2 sử dụng. Bà kêu bán 3.500m^2 cho bà Lê Thị Phiên (vườn giáp ranh) giá 28.000.000 đồng, ông H2 đòi mua 20.000.000 đồng, Su đó bán lại cho ông S 25.000.000 đồng. Đến năm 2004 ông H2 bán phần vườn bà cho 4.500m^2 cho ông Phát Sng tên. Còn phần 3.500m^2 không đồng ý Sng tên, bà làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện GCT và Ủy ban nhân dân xã Vĩnh H đã giải quyết xong. Năm 2005 Ủy ban nhân dân huyện GCT, địa chính huyện đến phần vườn 3.500m^2 đo đạc diện tích thực tế 3.181,1m^2 thửa số 1023, tờ bản đồ số 01 (có bản đồ địa chính thửa đất) bà đứng tên Trần Thị N (đóng tiền đo đạc 300.000 đồng). Vợ chồng ông H2 tranh chấp 3.500m^2 với vợ chồng ông S, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Vĩnh H giải quyết "Đất của bà N muốn cho ai thì cho" kêu bà về Ủy ban nhân dân xã Vĩnh H ủy quyền cho Trần Kim S làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.181,1m^2 thửa đất 131, tờ bản đồ số 9, nhưng Trần Kim H2 không đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, số thửa cũ 1023, số thửa mới 131. Su này xảy ra tranh chấp như thế nào bà không biết. Tự ông Trần Kim H2 tạo ra vụ việc tranh chấp 3.500m^2 đất vườn mua của bà bán lại cho ông S nhận tiền đủ (lời 5 triệu đồng) vu khống ông S ngang nhiên chiếm đất, lấn chiếm đất.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M trình bày:

Năm 2006 Nhà nước đo đạc về lĩnh vực đất đai, ông Trần Kim H2 đến phần vườn của chị ruột Trần Thị N chỉ đất, không có mặt bà N, ông S và bà, đoàn đo đạc nhập chung diện tích của bà 2.000m^2, của bà N 3.500m^2, tổng cộng là 5.266,3m^2 thửa đất 131, tờ bản đồ số 9, bà đứng tên. Năm 2008 thông báo những hộ và cá nhân có đo đạc về lĩnh vực đất đai đến trụ sở ấp Phú Q để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông Trần Kim H2, bà Nguyễn Thị Hạnh P không cho bà làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất của bà N. Bà yêu cầu đoàn đo đạc năm 2006 tách riêng diện tích 1.961,6m^2 thửa 517, tờ bản đồ số 9 còn lại diện tích của bà N thửa 131, tờ bản đồ số 9 tại phần vườn của bà N 3.500m^2. Ngày 19/6/2009 bà được Ủy ban nhân dân huyện GCT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.961,6m^2 thửa 517, tờ bản đồ số 9 số H03544. Theo sổ mục kê đất đai của xã Vĩnh H huyện GCT được phê duyệt ngày 30/12/2008 lưu tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tiền Giang thì tên chủ sử dụng của thửa đất số 131, tờ bản đồ số 9 diện tích 3.304,7m^2 là Trần Thị M. Bà ủy quyền cho ông S làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng đo đạc và thay thế bà trong vụ kiện.

* Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Trần Kim S yêu cầu ông Trần Kim H2 trả lại giá trị phần đất thửa 131 (một phần thửa đất cũ 1023) diện tích 3.500m^2 (đo đạc thực tế là 3.065,2m^2) theo giá 350.000 đồng/m^2 thành tiền là 1.225.000.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 235/2022/DS-ST ngày 08/8/2022 của Toà án nhân dân huyện GCT, tỉnh Tiền Giang, đã căn cứ vào các Điều 174, 177, 228, 235, 243, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 500, 501, 502, 503 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 2 Luật người cao tuổi; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Kim S về việc yêu cầu ông Trần Kim H2 trả lại giá trị đất thửa 131, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.065,2m^2 với số tiền là 1.225.000.000 đồng.

2. Về án phí: Ông Trần Kim S được miễn tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 11/8/2022, ông Trần Kim S có đơn kháng cáo yêu cầu: Buộc ông Trần Kim H2 trả cho ông S số tiền 1.225.000.000 đồng (giá 1m^2 là 350.000 đồng, 3.500m^2 x 350.000 đồng/m^2 = 1.225.000.000 đồng) theo giá do TAND huyện GCT định giá.

* Tại phiên tòa P thẩm, các đương sự trình bày:

- Ông Trần Kim S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bà Võ Thị C thống nhất theo yêu cầu kháng cáo của ông S.

- Ông Trần Kim H2, bà Trần Thị N, bà Trần Thị M vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Ông S kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa P thẩm, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Kim S; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/3/2022 (Bút lục 282), ông S yêu cầu ông Trần Kim H2 trả lại ông S giá trị đất số tiền 700.000.000 đồng đối với thửa đất số 131, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.500m^2 (đo đạc thực tế là 3.065,2m^2) thuộc một phần thửa đất cũ là 1023, tờ bản đồ số 1 có tổng diện tích là 4.521m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00162 QSDĐ ngày 04/10/2004 do ông Trần Kim H2 đứng tên, với lý do ông S nhận chuyển nhượng của ông H2. Tại phiên tòa sơ thẩm (Bút lục 401 đến 404), ông S yêu cầu buộc ông H2 trả giá trị đất nêu trên với số tiền là 1.225.000.000 đồng. Chứng cứ ông S cung cấp là "Tờ Sng lại 3.500m^2 đất vườn của chị Trần Thị N ngày 20/4/2000" (Bút lục 302, photo) và người làm chứng là bà Lê Thị Phiên.

Xét thấy: Ông S cho rằng chữ ký trong "Tờ Sang lại 3.500m^2 đất vườn của chị Trần Thị N ngày 20/4/2000" là của ông Trần Kim H2, nhưng ông H2 không thừa nhận mà cho rằng phần chữ ký của ông bị cắt dán lại. Tại Biên bản giao nhận bản chính (Bút lục 300, photo) thể hiện: khi ông S giao bản chính "Tờ Sang lại 3500m^2 đất vườn của chị Trần Thị N ngày 20/4/2000" cho Tòa án nhân dân huyện GCT thì phần người nhận, người giao là 01 tờ giấy rời được dán lại dưới nội dung ngang Su hàng chữ Phú Q ngày 20/4/2000 và đoạn ghi giao số tiền 25.000.000 đồng đã bị tẩy xóa, sửa chữa. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông S thừa nhận ông S dán lại do tờ giấy đã lâu bị rách, việc dán này không có sự chứng kiến và đồng ý của ông H2. Tại "Tờ Sng lại 3.500m^2 đất vườn của chị Trần Thị N ngày 20/4/2000" có người làm chứng gồm: ông Trần Văn Th, bà Trần Thị M Dung và bà Trần Thị M. Tòa án cấp sơ thẩm đã lập Biên bản làm việc ngày 13/6/2022 (Bút lục 391) yêu cầu ông S cung cấp năm sinh và địa chỉ chính xác của ông Thạch, bà M Dung và bà M, nhưng ông S không cung cấp, đồng thời ông S không yêu cầu Tòa án triệu tập, lấy lời khai đối với những người làm chứng này và cam kết không thắc mắc khiếu nại. Tại Bản án dân sự P thẩm số 212/2014/DS-PT ngày 07/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang có nhận định "những người làm chứng trong giấy Sng nhượng gồm ông Trần Văn Thạch, bà Trần Thị M Dung lại không thừa nhận chữ ký trong giấy là của mình, bà Trần Thị M thừa nhận chữ ký của bà trong giấy Sng nhượng nhưng không biết việc Sng nhượng đất giữa ông S, bà C và ông H2, bà P". Ông H2 xác định: Ông không có làm, không có ký tên vào "Tờ giao đất và Tờ Sng lại 3500m^2 đất vườn

của chị Trần Thị N ngày 20/4/2000" do ông S cung cấp cho Tòa án (Bút lục 373 đến 374). Do vậy, "Tờ Sng lại 3500m^2 đất vườn của chị Trần Thị N ngày 20/4/2000" này không có giá trị pháp lý.

[2.2] Ông H2 và bà P không thừa nhận có chuyển nhượng đất tranh chấp cho ông S, bà C; ông H2, bà P xác định ông S lấn chiếm đất của ông bà theo Bản án dân sự sơ thẩm số 444 ngày 10/9/2007 của TAND huyện GCT đã có bản án có hiệu lực buộc ông S và bà C trả đất cho vợ chồng ông bà, nhưng do ông S, bà C không thi hành bản án mặc dù bị cưỡng chế nên đã TAND huyện GCT xét xử vụ án hình sự về tội không không chấp hành bản án (Bút 236, 232, 231).

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 02/4/2019 (Bút lục 250), bà Phiên xác định: "Tờ xác nhận mua bán đất vườn (của chị Trần Thị N) ngày 08/5/2014" do bà viết, nhưng bà Phiên chỉ nghe ông S và ông H2 kể lại việc mua bán đất với nhau, bà không có chứng kiến việc hai bên thỏa thuận mua bán đất, không có chứng kiến việc giao nhận tiền giữa ông S và ông H2.

Ông S cho rằng ông Trần Kim H2 có nhận số tiền 25.000.000 đồng; nhưng ông H2, bà P không thừa nhận (Bút lục 373, 374). Ông S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh.

Do vậy, không có cơ sở để xác định ông H2, bà P có chuyển nhượng thửa đất tranh chấp cho ông S, bà C.

[2.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông S bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu buộc ông H2 trả lại giá trị đất số tiền 1.225.000.000 đồng; yêu cầu này được Tòa án cấp sơ thẩm nhận định vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và không có giải quyết, là phù hợp Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; ông S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp P thẩm chấp nhận yêu cầu bổ sung này của ông. Căn cứ vào Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp P thẩm không có căn cứ để xem xét giải quyết yêu cầu này của ông S vì yêu cầu chưa được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, không đảm bảo 02 cấp xét xử của Tòa án.

[2.4] Ông S kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh; do đó yêu cầu kháng cáo của ông S là không có cơ sở để chấp nhận; án sơ thẩm đã xử là có căn cứ, cần thiết giữ nguyên.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự P thẩm: Do ông Trần Kim S là người cao tuổi nên căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi và Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Kim S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 235/2022/DS-ST ngày 08/8/2022 của Toà án nhân dân huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào các Điều 174, 177, 228, 235, 243, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 500, 501, 502, 503 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 2 Luật người cao tuổi; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Kim S về việc yêu cầu ông Trần Kim H2 trả lại giá trị đất thửa 131, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.065,2m^2 với số tiền là 1.225.000.000 đồng.

2. Về án phí:

2.1.Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Kim S được miễn tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

2.2.Án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự P thẩm cho ông Trần Kim S.

3. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Bản án P thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện GCT;
- CCTHADS huyện GCT;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSPT-2023-T

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thanh Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Lê Thanh Vân Nguyễn Ái Đoan

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thanh Bình